

Số: 26 /2019/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 18 tháng 11 năm 2019



QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu tổ chức triển khai, thực hiện nội dung Quyết định này; đồng thời, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để Nhân dân được biết và thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu; Chủ tịch Ủy ban nhân

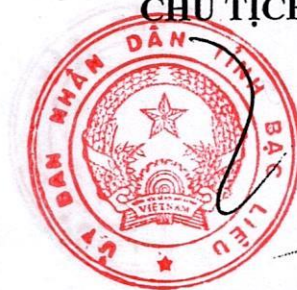
dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2019 và thay thế Quyết định số 218-QĐ/UB ngày 01 tháng 4 năm 1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ NN&PTNT (báo cáo);
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- TT. Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh (để giám sát);
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Bạc Liêu; Đài PT-TH tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB -TH (đăng công báo);
- Trưởng phòng KT;
- Lưu: VT, (Trang 56).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Thành Trung

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý, khai thác công trình

Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2019/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước đã được đưa vào khai thác, sử dụng.

Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, vận hành do chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) quyết định trên cơ sở vận dụng hướng dẫn của Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Quy định này không áp dụng đối với công trình đê điều, kè cửa sông, ven biển.

2. Đối tượng áp dụng.

Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Công trình kênh, sông, rạch: Là công trình thủy lợi có nhiệm vụ dẫn nước, giữ nước, thoát nước, thâu chua, rửa mặn phục vụ sản xuất, dân sinh và giao thông thủy; phân loại kênh:

a) Kênh cấp I: Là kênh mà nguồn nước được lấy từ kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu hoặc có thể từ nguồn khác có năng lực phục vụ trên 5.000 ha và quy mô bề rộng mặt kênh trên 25m.

b) Kênh cấp II: Là kênh mà nguồn nước được lấy từ sông, rạch, kênh cấp I hoặc có thể từ nguồn khác, có năng lực phục vụ từ trên 500 đến 5.000 ha và quy mô bề rộng mặt kênh từ trên 12m đến 25m.

c) Kênh cấp III vượt cấp: Là kênh, rạch tự nhiên mà nguồn nước được lấy từ kênh cấp II hoặc có thể từ nguồn khác, có năng lực phục vụ trên 200 ha và quy mô bề rộng mặt kênh từ 12m đến dưới 25m.

d) Kênh cấp III: Là kênh mà nguồn nước được lấy từ kênh cấp II hoặc có thể từ nguồn khác, có năng lực phục vụ từ 50 đến 200 ha và quy mô bề rộng mặt kênh từ 6m đến dưới 12m.

đ) Kênh nội đồng: Là kênh mà nguồn nước được lấy từ kênh cấp 3 hoặc có thể từ nguồn khác, có năng lực phục vụ dưới 50 ha và quy mô bề rộng mặt kênh dưới 6m.

e) Kênh ranh tỉnh: Là kênh giáp ranh giữa 02 tỉnh.

g) Kênh ranh huyện: Là kênh giáp ranh giữa 02 huyện, thị xã, thành phố.

2. Công trình công: Là công trình thủy lợi có nhiệm vụ khống chế mực nước và điều tiết lưu lượng phục vụ yêu cầu tưới, tiêu, ngăn mặn phục vụ sản xuất, dân sinh, kinh tế.

3. Kè bờ kênh: Là kè kiên cố có nhiệm vụ bảo vệ các bờ kênh có cụm khu dân cư tập trung ven kênh, rạch.

4. Trạm bơm điện: Là công trình thủy lợi có nhiệm vụ tưới tiêu cho một khu vực riêng biệt.

5. Ô thủy lợi khép kín: Là hệ thống thủy lợi (gồm bờ bao, cống, kênh, trạm bơm...), có nhiệm vụ tưới, tiêu, cấp, thoát cho một khu vực riêng biệt.

6. Âu thuyền: Là công trình thủy lợi đặc thù có nhiệm vụ ngăn nước và đảm bảo nhu cầu sản xuất, kinh tế cho một vùng, một khu vực nhất định; đồng thời, đảm bảo cho các phương tiện thủy nội địa lưu thông qua lại ở những nơi có chênh lệch mực nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Các công trình hoặc hệ thống công trình có quy mô lớn, quan trọng, có kỹ thuật vận hành phức tạp giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khai thác và bảo vệ để đảm bảo vận hành an toàn và hiệu quả.

2. Hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng trên địa bàn phục vụ tưới tiêu hoặc cấp nước sinh hoạt giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý, khai thác và bảo vệ (ngoài các hệ thống công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý).

3. Một tổ chức hợp tác dùng nước có thể được tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ nhiều công trình thủy lợi trên địa bàn.

Điều 4. Thực hiện phân cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục các công trình thuộc phạm vi cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khai thác và bảo vệ và các danh mục công trình không thuộc danh mục công trình do cấp tỉnh quản lý thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi tắt là cấp huyện) quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao các công trình thuộc cấp huyện quản lý, khai thác và bảo vệ cho Phòng chức năng cấp huyện, Ủy ban nhân

dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức hợp tác dùng nước có đủ năng lực theo quy định pháp luật trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ.

3. Đối với các xã, phường, thị trấn chưa có các tổ chức hợp tác dùng nước, căn cứ số lượng và quy mô công trình thủy lợi trên địa bàn xã, phường, thị trấn, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn vận động thành lập hợp tác xã hoặc tổ hợp tác và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao các công trình thủy lợi trên địa bàn (*thuộc cấp huyện quản lý*) cho tổ chức hợp tác dùng nước quản lý, khai thác và bảo vệ.

Chương II PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 5. Công trình thủy lợi hoặc hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách hoặc có nguồn vốn khác được phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ

1. Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Âu Thuyền.

- Kênh cấp I (*kể cả bờ bao và các công trình trên kênh*).

- Kênh cấp II (*kể cả bờ bao và các công trình trên kênh*);

- Kênh ranh tỉnh (*thuộc địa bàn tỉnh, kể cả bờ bao và các công trình trên kênh*);

- Kênh ranh huyện (*kể cả bờ bao và các công trình trên kênh*);

(Chi tiết hệ thống kênh do Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khai thác và bảo vệ theo Phụ lục 1 kèm theo)

Công hờ có khẩu độ $\geq 5m$, công ngầm có khẩu độ $> \phi 150$; tất cả các loại công hờ và công ngầm không kể khẩu độ, có tính chất quan trọng và ảnh hưởng đến cả khu vực;

(Chi tiết hệ thống công do Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khai thác và bảo vệ theo Phụ lục 2 kèm theo)

Trạm bơm điện có diện tích tưới, tiêu thiết kế > 1.000 hécta.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Kè bờ kênh ở các cụm khu dân cư tập trung.

- Kênh cấp III vượt cấp (*kể cả bờ bao và các công trình trên kênh*);

- Kênh cấp III (*kể cả bờ bao và các công trình trên kênh*);

- Công hờ có khẩu độ $< 5m$, công ngầm có khẩu độ $= \phi 150$;

- Trạm bơm điện hoặc ô thủy lợi khép kín có diện tích tưới, tiêu thiết kế từ 500 đến 1.000 hécta.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Kênh nội đồng (kể cả bờ bao và các công trình trên kênh).
- Công ngầm có quy mô < $\phi 150$ do nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc nhân dân đóng góp, tự đầu tư trong nội xã, phường, thị trấn.
- Trạm bơm điện hoặc ô thủy lợi khép kín có diện tích tưới, tiêu thiết kế < 500 hécta.

4. Đối với những công trình thủy lợi quan trọng tùy vào điều kiện cụ thể và tính chất quan trọng của từng công trình, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, giao nhiệm vụ cho các cơ quan chức năng, tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo an toàn, phát huy cao nhất hiệu quả của công trình, hệ thống công trình thủy lợi.

5. Quy định chi tiết về các đơn vị trực tiếp quản lý khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi.

- Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn: Chi cục Thủy lợi (về lâu dài sẽ thành lập doanh nghiệp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi).

- Phòng chức năng cấp huyện: Phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố hoặc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với Ủy ban nhân dân các huyện: Về lâu dài, Ủy ban nhân dân cấp huyện cần xem xét thành lập đơn vị chuyên trách hoặc công ty cổ phần để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn cấp huyện.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Do đơn vị phân công.

Điều 6. Lập kế hoạch quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Các đơn vị, tổ chức được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại Điều 5 Quy định này, hàng năm phải lập kế hoạch kinh phí phòng, chống úng, hạn, kế hoạch xây dựng mới, duy tu sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi và kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có) trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, diện tích phục vụ, quy mô công trình và định mức sử dụng điện, xăng, dầu của mỗi trạm bơm.

3. Trường hợp khẩn cấp khi có thiên tai xảy ra, nếu các chi phí về điện, xăng, dầu để phục vụ cho công tác ứng phó thiên tai vượt quá mức bình thường hàng năm sẽ được Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, hỗ trợ để đảm bảo cho hoạt động phục vụ sản xuất.

Chương III PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 7. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận (hành lang). Việc quy định phạm vi phụ cận phải căn cứ vào tiêu chuẩn thiết kế,

quy trình, quy phạm kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ của các công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với Âu Thuyền: Kể từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía theo trục kênh là 50m.

b) Đối với cống, bọng.

- Đối với cống có khẩu độ ≥ 5 mét được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra:

+ Đối với thượng lưu và hạ lưu cống là 50 mét.

+ Đối với hai bên tường biên cống thì được giới hạn lấy theo phạm vi hành lang bảo vệ kênh.

- Đối với cống có khẩu độ < 5 mét được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra:

+ Đối với thượng lưu và hạ lưu cống là 25 mét.

+ Đối với hai bên tường biên cống thì được giới hạn lấy theo phạm vi hành lang bảo vệ kênh.

- Đối với bọng được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra:

+ Đối với thượng lưu và hạ lưu bọng là 10 mét.

+ Đối với hai bên bọng thì được giới hạn lấy theo phạm vi hành lang bảo vệ kênh.

c) Đối với trạm bơm điện.

- Đối với trường hợp trạm bơm điện có cống tiêu thoát nước thì hành lang bảo vệ lấy theo hành lang bảo vệ cống.

- Đối với trường hợp trạm bơm điện không có cống tiêu thoát nước thì hành lang bảo vệ kể từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía là 15 mét.

d) Đối với kênh đào và sông rạch tự nhiên (*không áp dụng cho kênh Quản Lộ Phụng Hiệp và kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu, kênh Hộ Phòng - Gành Hào và kênh Hộ Phòng - Chủ Chi*).

Kể từ mép kênh, rạch trở vào đất liền mỗi bên:

- 20 mét đối với kênh cấp I.

- 10 mét đối với kênh cấp II.

- 10 mét đối với kênh cấp III vượt cấp.

- 03 mét đối với kênh cấp III.

- 01 mét đối với kênh nội đồng.

Riêng đối với các kênh cấp I, cấp II, cấp III vượt cấp và kênh cấp III đã có xây dựng lộ giao thông dọc bờ kênh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ

phối hợp với Sở Giao thông vận tải xác định cụ thể phạm vi hành lang bảo vệ công trình kênh.

đ) Đối với bờ bao: Phạm vi bảo vệ bờ bao tính theo phạm vi bảo vệ kênh.

e) Đối với đập đất: Phạm vi bảo vệ đập đất tính từ tim đập trở ra về thượng lưu và hạ lưu đập đất là 10m.

g) Đối với kè bờ kênh.

- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp và kênh cấp I: Kể từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía:

+ Đối với phía sông 10m.

+ Đối với phía đồng 5m.

- Kênh cấp II, cấp III vượt cấp: Kể từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía:

+ Đối với phía sông 5m.

+ Đối với phía đồng 5m.

Điều 8. Xác lập hành lang, cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình

Các đơn vị, tổ chức được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện việc xác lập hành lang bảo vệ công trình, cắm mốc chỉ giới, biển báo hoặc hàng rào bảo vệ đối với từng công trình cụ thể.

1. Đối với công trình xây dựng mới, khi công trình hoàn thành phải thực hiện cắm mốc chỉ giới để bảo vệ công trình.

2. Đối với công trình đã có, nhưng chưa xác lập hành lang bảo vệ công trình phải tiến hành rà soát, xác định cụ thể từng công trình để có kế hoạch cắm mốc chỉ giới.

3. Đối với công trình triển khai duy tu sửa chữa, nâng cấp mà sử dụng kinh phí bồi hoàn cho công trình, sau khi hoàn thành phải tiến hành cắm mốc chỉ giới bảo vệ không bị lấn chiếm; đồng thời, đề nghị chính quyền địa phương điều chỉnh lại diện tích được cấp quyền sử dụng đất của các hộ bị ảnh hưởng.

4. Đối với công trình kè bờ kênh: Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức phân luồng giao thông cho các phương tiện thủy đi qua khu vực kè. Tiến hành cắm biển thông báo hướng dẫn cho các phương tiện giao thông.

5. Đối với công trình kênh: Cắm bảng tên kênh tại điểm đầu, điểm cuối và tại điểm giao nhau của các kênh. Cắm biển báo phạm vi bảo vệ hành lang kênh trên các tuyến kênh.

Điều 9. Đối với việc xây dựng cầu giao thông trên kênh, lộ giao thông và các cơ sở hạ tầng khác

1. Xây dựng cầu trên kênh qua các kênh cấp I, cấp II, cấp III vượt cấp phải đảm bảo khẩu độ khoảng thông thuyền, chiều cao tĩnh không và nhịp giữa cầu có thể tháo dỡ được để cho các phương tiện vào thi công kênh.

2. Việc xây dựng lộ giao thông dọc theo các bờ kênh của các kênh cấp I, cấp II, cấp III vượt cấp phải thông qua ý kiến của Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn để đảm bảo phạm vi đồ đất của kênh.

3. Việc xây dựng các cỡ sớ hạ tầng khác nằm trong phạm vi hàng lang bảo vệ kênh khi xây dựng phải thông qua ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương IV

TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHAI THÁC, VẬN HÀNH VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 10. Nguyên tắc tổ chức quản lý khai thác, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi

Việc tổ chức quản lý khai thác, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi phải thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm tính hệ thống của công trình, kết hợp quản lý theo hệ thống và vùng lãnh thổ đồng thời bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại do nước gây ra, bảo đảm an toàn và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trong việc tưới tiêu, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường (*Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Quy định hiện hành*).

2. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi giao cho đơn vị, cá nhân, quản lý thì đơn vị, cá nhân đó trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ, phải thực hiện theo quyết định được giao và có trách nhiệm đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bảo trì công trình thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Tổ chức, cá nhân được giao hoặc có tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã có và tuân theo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định của Luật Thủy lợi.

4. Kết hợp quản lý ngành và địa phương. Tôn trọng, bảo vệ hiện trạng tự nhiên các công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh; đề cao ý thức của cộng đồng và phát huy vai trò, khả năng của người hưởng lợi trong việc tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Nhiệm vụ:

- Điều hòa, phân phối nước công bằng, hợp lý phục vụ sản xuất và đời sống, ưu tiên nước sinh hoạt; thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, dự án đầu tư của hệ thống công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố; duy tu, bảo dưỡng, vận hành bảo đảm an toàn công trình; kiểm tra, sửa chữa công trình trước và sau mùa mưa.

- Làm chủ đầu tư trong việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; duy trì, phát triển năng lực công trình, bảo đảm công trình an toàn và sử dụng lâu dài.

- Xây dựng hoặc tham gia xây dựng quy trình vận hành công trình, quy trình điều tiết nước, quy trình vận hành hệ thống, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

- Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định; nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lưu trữ hồ sơ khai thác công trình thủy lợi.

- Bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; phòng, chống xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra.

- Tổ chức để nhân dân tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình.

- Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

- Được Nhà nước cấp kinh phí theo quy định pháp luật.

- Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi do mình khai thác.

- Thu phí dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước, phí xả nước thải theo hợp đồng.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân địa phương huy động lao động công ích để tu bổ, sửa chữa, nâng cấp và xử lý sự cố công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất Ủy ban nhân dân địa phương nơi có công trình thủy lợi thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn công trình trong trường hợp công trình bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố.

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân địa phương hoặc tòa án nhân dân giải quyết trong trường hợp các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi cố tình không trả đủ phí dịch vụ công ích thủy lợi và giải quyết các tranh chấp về hợp đồng sử dụng nước.

- Khai thác tổng hợp công trình thủy lợi theo dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quản lý, vận hành khai thác và duy tu, bảo dưỡng

1. Các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình cấp huyện quản lý có trách nhiệm lập kế hoạch và báo cáo tình hình hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ, nạo vét, duy tu sửa chữa công trình thủy lợi thông qua Phòng Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) tổng hợp để xây dựng kế hoạch của cấp huyện. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp để xây dựng kế hoạch chung cho toàn tỉnh.

2. Việc quản lý, vận hành khai thác các công trình thủy lợi phải tuân thủ quy trình quản lý và vận hành của từng loại công trình. Thực hiện đầy đủ việc ghi chép vào sổ vận hành và quan trắc mực nước.

3. Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và công trình. Có kế hoạch nâng cấp, đổi mới thiết bị để vận hành nhanh và khoa học, thực hiện duy tu sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ để sẵn sàng hoạt động có hiệu suất cao.

4. Việc quản lý vận hành các công phải tổ chức chặt chẽ, vận hành linh hoạt, đóng mở, điều tiết nước theo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm tối đa chi phí bơm tưới, tiêu bằng động lực.

5. Thời gian lập kế hoạch cho năm sau phải được tiến hành xong vào tháng 5 của năm trước và hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục trong tháng 10 của năm đó để có cơ sở triển khai thi công phục vụ sản xuất.

6. Thời gian báo cáo các hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi: Phải báo cáo tình hình hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ và nạo vét, duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi theo định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải thống nhất kế hoạch chung của toàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 13. Nguồn kinh phí quản lý, vận hành khai thác và duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi

Nguồn kinh phí thực hiện cho việc quản lý, duy tu và sửa chữa công trình thủy lợi bao gồm các nguồn sau:

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

2. Nguồn thu do người dùng nước thỏa thuận đóng góp với các đơn vị quản lý khai thác về vận hành, duy tu sửa chữa, nâng cấp công trình.

3. Các nguồn thu khác do khai thác tổng hợp công trình thủy lợi và do Nhà nước quy định.

4. Riêng đối với công trình kênh cấp I việc duy tu sửa chữa, nâng cấp do ngân sách Trung ương đầu tư.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Thông nhất quản lý Nhà nước về quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi. Lập, thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trong phạm vi của tỉnh.

3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch và dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh.

4. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo điều hòa, phân phối nước trong trường hợp xảy ra hạn hán, ngập úng và xâm nhập mặn.

5. Tổ chức thanh tra chuyên ngành về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, phối hợp với địa phương có liên quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

6. Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đào tạo cán bộ, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Hướng dẫn và hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện thành lập các đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn từng huyện, thành phố, thị xã.

Điều 15. Các Sở, Ban, Ngành tỉnh

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện xây dựng hệ thống giao thông phù hợp với hệ thống công trình thủy lợi.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước theo quy định. Điều chỉnh, cấp lại quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất khi xây dựng công trình thủy lợi.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, Ban, Ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới công trình thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Sở Tài chính chủ trì, xem xét và bố trí kinh phí phòng chống úng, hạn, duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi trên cơ sở tổng hợp kế hoạch từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, Ban, Ngành tỉnh có liên quan; tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, bố trí kinh phí duy tu sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

6. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thành lập các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa các huyện, thị xã, thành phố theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 16. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và lập phương án phòng, chống úng, hạn ở địa phương.

2. Lập, trình phê duyệt, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư, bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi hàng năm theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hướng dẫn thi hành các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các ngành về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương.

4. Quyết định theo thẩm quyền các biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; thực hiện việc điều hòa phân phối nguồn nước của công trình thủy lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán, ngập úng và xâm nhập mặn.

5. Thực hiện thành lập các đơn vị tổ chức hợp tác dùng nước để quản lý, khai thác công trình thủy lợi do địa phương quản lý. Tổ chức phân cấp quản lý công trình thủy lợi cho các đơn vị này.

6. Tổ chức công tác thanh tra về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đến các xã, phường, thị trấn và người dân.

Điều 17. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Xây dựng kế hoạch về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, kế hoạch đầu tư bổ sung hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn quản lý.

2. Kiểm tra việc thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương. Tham gia giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Tổng hợp và thường xuyên báo cáo tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

4. Tham gia, đề xuất cho các tổ chức hợp tác dùng nước và cá nhân thực hiện lập kế hoạch quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn cấp xã tại Điều 6 của Quy định này.

5. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quy định này để nhân dân biết và thực hiện.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng và nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện theo Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các Sở, Ban, Ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng văn bản để tổng hợp, tham mưu đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Dương Thành Trung